

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/DS-ST
Ngày: 06-6-2025
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vũ Văn Cường
- Bà Bùi Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Chính - Thư ký Tòa án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 V Tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXX-DS ngày 07/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2025/QĐST-DS ngày 21/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L; địa chỉ: Tổ dân phố số 1, phường N, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Kim C; địa chỉ: Tổ dân phố số 1, phường N, quận A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T;
- Ông Nguyễn Văn T;
- Ông Nguyễn Văn K;
- Chị Bùi Thị C;
- Chị Ngô Thị H;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 1, phường N, quận A, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2024 của ông Nguyễn Đình L, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Ông bà nội ông L là cụ Nguyễn Đình V (đã chết trước cụ T từ lâu) và cụ Nguyễn Thị T (chết năm 1996). Cụ V và cụ T sinh được 2 người con là Nguyễn Thị Đ (chết năm 2017) và Nguyễn Đình V (chết năm 1995); cụ V, cụ T không có con nuôi, con riêng. Ông V có vợ là bà Trần Thị M (chết năm 2021) và sinh được 01 người con duy nhất là ông L. Khi còn sống cụ V cụ T có khối tài sản là 447m² đất thổ cư tại thửa 67 tờ bản đồ 11 (Sau đây viết tắt là: Thửa đất số 67) và 190m² đất ao tại thửa 96 tờ bản đồ 11 (Sau đây viết tắt là: Thửa đất số 96) ở cùng địa chỉ thôn 1 xã Bắc Sơn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 1, phường Nam Sơn, quận An Dương). Bà Nguyễn Thị Đ ở cùng hai cụ, năm 1971 kết hôn cùng ông Nguyễn Văn K rồi cùng sinh sống trên đất của cụ V, cụ T và sinh được 03 người con là Nguyễn Kim C, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T; bà Đ không có con riêng con nuôi. Cụ V và cụ T chết đi đều không để lại di chúc, di sản chưa chia và đang do chồng và các con bà Đ quản lý, sử dụng. Do là cháu nội nên ông L đề nghị được chia thừa kế di sản của cụ V và cụ T theo số liệu thực tế hiện nay Thửa đất số 67 có diện tích 496m², Thửa đất số 96 có diện tích 289,9m² và đề nghị được hưởng bằng hiện vật theo quy định pháp luật; có nguyện vọng được sử dụng đất ao có giá trị thấp hơn, cho các đồng thừa kế khác hưởng đất thổ cư có giá trị lớn hơn; không yêu cầu chia thêm đất thổ cư và cũng không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải thanh toán giá trị chênh lệch V di sản.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Kim C trình bày: Thống nhất với trình bày V quan hệ nhân thân và di sản của cụ V cụ T để lại như ông L trình bày ở trên. Ông C với ông L là anh em họ con cô con bác ruột, ông C là cháu ngoại, ông L là cháu nội của cụ V cụ T. Ông C đồng ý chia cho ông L Thửa đất số 96, còn Thửa đất số 67 để cho các anh em ông C và bố ông là ông K quản lý sử dụng; quan điểm này đã được các anh em ông C thống nhất chia cho ông L toàn bộ ao và không yêu cầu ông L phải thanh toán công sức quản lý di sản cũng như công vật lập. Ông L yêu cầu được chia và sử dụng Thửa đất số 67 thì các thành viên trong gia đình không đồng ý vì bà Đ có nhiều công sức duy trì gìn giữ thửa đất này.

V tài liệu, chứng cứ thể hiện như sau:

+ Biên bản xác minh tại ủy ban nhân dân pH Nam Sơn cho biết: Hai thửa đất ông L yêu cầu chia thừa kế trước đây thuộc thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 1, pH Nam Sơn, quận An Dương) có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Đình V và Nguyễn Thị T để lại và đứng tên bà Đ tại sổ mục kê năm 1996 pH Nam Sơn. Diện tích thửa đất ao trước đây là 740 m², nay giảm là do năm 2003 gia đình bà Đ trả anh Biễn được ghi chú trong sổ là "tách trả anh Biễn 196m²" cũng như việc gia đình bà Đ hiến đất làm đường nông thôn mới; giáp ranh với các hộ liền kề không có sự thay đổi gì, không có tranh chấp. Hai thửa đất đều đứng tên bà Nguyễn Thị Đ tại sổ mục kê năm 1996 là do bà Đ đang thực tế sử dụng, quản lý nên được ghi tên để phục vụ công tác quản lý, thống kê đất đai ở địa phương; hai thửa đất đều chưa được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất.

+ Ông Trương Thanh Hùng - Phó trưởng Tổ dân phố 1, pH Nam Sơn, quận An Dương cho biết: Trước đây ông làm kế toán thôn và thu tiền thuế đất theo yêu cầu của địa phương. Ông tham gia công tác trưởng thôn đến nay được 06 năm. Hai thửa đất gia đình bà Đ ở trước đây có cụ Nguyễn Thị T là mẹ đẻ bà Đ sinh sống. Khi còn sống cụ T và gia đình bà Đ quản lý sử dụng cả hai thửa đất này nhưng bà Đ đứng tên kê khai đóng thuế.

+ Ông Lê Văn Vời khai: Ông làm trưởng thôn 1, xã Bắc Sơn (nay là Tổ dân phố 1, pH Nam Sơn từ năm 1990 đến năm 2000. Tài sản ông L yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là của cụ T mẹ đẻ của ông V và bà Đ. Cụ T và các con của cụ ở, sau này ông V xây dựng gia đình được cụ T cho ra ở riêng tại mảnh đất khác. Bà Đ ở lại sống với cụ T, khi bà Đ kết hôn cùng ông K thì ông K ở rể, sống cùng cụ T và bà Đ trên thửa đất thổ cư.

+ Ông Lê Văn Tuyên trình bày: Ông tham gia Tổ trưởng Tổ dân phố 1, pH Nam Sơn từ tháng 1/2025; ông sinh ra và lớn lên tại xã Bắc Sơn và là hàng xóm với gia đình cụ T. Hai thửa đất ông L yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là của cụ V và cụ T; khi còn nhỏ ông thấy cụ T quản lý sử dụng hai thửa đất nêu trên. Thửa đất hiện nay ông K và các con đang ở thì cụ T và bà Đ ông V ở, thửa đất ao cụ T nuôi bèo thả cá.

+ V thẩm định, định giá: Tòa án đã tiến hành thẩm định, đo vẽ khảo sát di sản nguyên đơn yêu cầu chia, di sản được định giá theo quy định.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến V việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và V việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35; các điều 39, 147 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; căn cứ các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; căn cứ các điều 6, 25, 26, 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định V mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định Thửa đất số 67 và Thửa đất số 96 là di sản thừa kế do cụ V và cụ T đã chết không để lại. Chia số di sản cho các đồng thừa kế cụ thể như sau: Chia cho ông L được quyền sử dụng toàn bộ Thửa đất số 96 và khối lượng đất san lấp, vật lập; chia cho ông C, bà T, ông T, cụ K được sử dụng toàn bộ Thửa đất số 67, trong đó ông K được hưởng 1 kỷ phân công sức giữ gìn và tôn tạo di sản bằng kỷ phần chia cho ông T, ông C và bà T; chia ra mỗi người được sử dụng 124m². Các bên không phải thanh toán chênh lệch V trị giá di sản cho nhau. Đương sự phải nộp án phí tính theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] V thẩm quyền: Bị đơn cư trú tại quận An Dương nên Tòa án nhân dân quận An Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] V quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện, xác định đây là quan hệ Tranh chấp thừa kế tài sản quy định tại Điều 26 của BLTTDS.

[3] V tố tụng: Các đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] V nguồn gốc di sản: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn cũng như các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được; đủ căn cứ xác định nguồn gốc Thừa đất số 67 và Thừa đất số 96 là của cụ V và cụ T chết đi để lại, bà Đ cùng chồng là ông K và các con tiếp tục quản lý, sử dụng. Không có tài liệu nào chứng minh có quan hệ thừa kế, tặng cho, hay phát sinh từ giao dịch để được đứng tên bà Đ. Việc hai thừa đất đều đứng tên bà Đ tại Sổ mục kê là do thực tế bà Đ đang sử dụng nên chưa làm phát sinh quyền sở hữu của bà Đ đối với hai thừa đất trên. Đủ căn cứ xác định đây vẫn là di sản của cụ V cụ T chết đi để lại chưa chia nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

[5] V thời hiệu: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định cụ V chết trước cụ T từ lâu, không có ai có ý kiến phản đối nên công nhận sự thừa nhận này là sự thực; cụ T chết ngày 03/12/1996 theo Trích lục khai tử số 64 ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn, huyện An Dương (nay là Ủy ban nhân dân pH Nam Sơn, quận An Dương). Như vậy phần di sản của cụ T còn thời hiệu khởi kiện. Đối với phần di sản cụ cụ V: Do không xác định được thời điểm cụ V chết nhưng cho đến trước thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án không có đương sự nào đề nghị áp dụng quy định V thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ V nên Tòa án tiến hành xem xét phân chia di sản theo quy định.

[6] V diện được hưởng di sản thừa kế: Cụ T chết ngày 03/12/1996, ông V chết ngày 21/3/1995 (chết trước người để lại di sản) nên phát sinh thừa kế thế vị theo Điều 652 của Bộ luật Dân sự, phần di sản của cụ T được chia cho các con ông V và bà Đ như nêu trên. Do hàng thừa kế thứ nhất của cụ V cụ T không còn nên di sản của hai cụ được chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai gồm cháu nội, ngoại của hai cụ là ông L, ông C, bà T, ông T (cũng là những người được hưởng thừa kế thế vị của cụ T). Không có tài liệu chứng minh người thuộc diện thừa kế không được hưởng di sản thừa kế cũng như phải thực hiện nghĩa vụ của người để lại di sản. Không có ai từ chối quyền hưởng cũng như thuộc T hợp không được hưởng thừa kế nên di sản được chia đều cho các đồng thừa kế thuộc hàng thứ hai nhưng cần xét đến công sức của ông K.

[7] V phân chia di sản và chia công sức của người quản lý di sản:

[7.1] Ông K đã quản lý di sản trong thời gian dài liên tục nên cần xem xét chia công sức cho ông bằng hiện vật. Không có căn cứ chứng minh ai có công sức lớn hơn nên di sản được chia thành 5 phần bằng nhau trong đó ông K được 1 phần chia công sức.

[7.2] V trị giá di sản theo kết quả định giá thì đất ở Thửa đất số 67 là $19.600.000 \text{ đồng/m}^2 \times 496\text{m}^2 = 9.721.600.000 \text{ đồng}$; Thửa đất số 96 là $100.000 \text{ đồng/m}^2 \times 289,8\text{m}^2 = 28.980.000 \text{ đồng}$. Tổng trị giá di sản là 9.750.580.000 đồng chia đều cho 5 kỹ phần gồm ông L, ông C, bà T, ông T, ông K thì quy đổi ra trị giá bằng tiền mỗi kỹ phần được 1.950.116.000 đồng.

[7.3] Xét nguyện vọng của ông L chỉ muốn nhận hiện vật là Thửa đất số 67 có trị giá 28.980.000 đồng, ít hơn 1.921.136.000 đồng so với kỹ phần được hưởng là tự nguyện nên chấp nhận. Phần di sản là Thửa đất số 67 chia đều cho ông K, ông C, bà T, ông T mỗi người được hưởng 124m^2 (quy đổi bằng 2.430.400.000 đồng). Do ông K, ông C, bà T, ông T không có nguyện vọng V phân chia cụ thể phần được hưởng nên giao cho ông K, ông C, bà T, ông T quản lý, sử dụng chung Thửa đất số 67. T hợp muốn phân chia thì có quyền yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án khác.

[7.4] Nguyên đơn không yêu cầu các đồng thừa kế khác thanh toán trị giá chênh V di sản; bị đơn không yêu cầu nguyên đơn thanh toán giá trị khối lượng đất san lấp, vật lập trên Thửa đất số 96. Xét trị giá khối lượng đất san lấp, vật lập là 138.069.209 đồng, thấp hơn nhiều so với phần ông L tự nguyện để lại cho các đồng thừa kế khác (là 1.660.316.000 đồng). Do vậy cần giao cho ông L được quyền sử dụng toàn bộ khối lượng đất san lấp, vật lập tại Thửa đất số 96 là phù hợp và phù hợp với nguyện vọng như bị đơn trình bày.

[8] V chi phí thẩm định và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, do nguyên đơn đã tự nguyện nộp toàn bộ chi phí và có quan điểm không yêu cầu bị đơn cũng như các đương sự khác trong vụ án phải chịu nên không xét giải quyết.

[9] V án phí: Ông L, ông C, bà T, ông T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng. Ông L, ông C, bà T, ông T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản chia công sức cho ông K theo trị giá quy đổi bằng tiền là 2.430.400.000 đồng thành thành 80.608.000 đồng án phí, chia ra mỗi người phải chịu 20.152.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, khoản 1 Điều 146, Điều 147; các điều 609, 610, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định V mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình L đối với yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Đình V và cụ Nguyễn Thị T. Xác định khối di sản của cụ Nguyễn Đình V và cụ Nguyễn Thị T là 496m^2 đất thổ cư tại thửa đất số 67 và $289,8\text{m}^2$ đất ao tại thửa đất số 96 cùng tờ bản đồ số 11 pH Nam Sơn, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Chia, giao cho ông Nguyễn Đình L quản lý sử dụng diện tích 289,8m² đất ao và toàn bộ khối lượng đất san lấp, vật lập tại thửa 96 tờ bản đồ số 11 pH Nam Sơn, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Chia, giao cho ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng chung diện tích 496m² đất ở và các tài sản gắn liền trên diện tích đất tại thửa 67 tờ bản đồ số 11 pH Nam Sơn, quận An Dương, thành phố Hải Phòng (trong đó phần di sản của mỗi người được hưởng là 124m²).

Các bên không phải thanh toán trị giá chênh lệch V di sản cho nhau.

Các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quy định của pháp luật V đất đai.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án)

2. V án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Đình L phải chịu 1.449.000 đồng tính trên kỉ phần được hưởng và 20.152.000 đồng đối với án phí chia công sức cho ông Nguyễn Văn K; tổng số án phí ông Nguyễn Đình L phải chịu là 21.601.000 đồng, được trừ vào số tiền 16.360.000 đồng tại biên lai thu tiền số 8610 ngày 22/11/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận An Dương; ông L còn phải nộp 5.241.000 đồng. Ông Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 80.608.000 đồng tính trên kỉ phần được hưởng và 20.152.000 đồng đối với án phí chia công sức cho ông Nguyễn Văn K; tổng số án phí ông Nguyễn Kim C phải chịu là 100.760.000 đồng, tổng số án phí ông Nguyễn Văn T phải chịu là 100.760.000 đồng, tổng số án phí bà Nguyễn Thị T phải chịu là 100.760.000 đồng.

V quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

V quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận An Dương;
- Chi cục THADS quận An Dương;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Dũng

